

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 46

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016
Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2018 bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lưu Đình Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Xuân Khôi	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Lập	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Nguyên Quỳnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên	
Ông Tô Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Mai Văn Yên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Như Trân	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018 bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên	
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Đình Cường	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 27 tháng 4 năm 2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *Phan*



Phan Đình Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60933836/20264813/LR-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.768.756.993.337	1.723.084.516.831
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	340.388.165.931	347.226.460.747
111	1. Tiền		338.362.319.356	333.889.278.235
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.025.846.575	13.337.182.512
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.804.151	37.390.922
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	804.151	57.792.006
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	-	(20.401.084)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		616.805.303.139	525.846.193.786
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	452.440.819.022	426.795.544.158
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	102.348.756.919	30.554.663.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	61.690.651.046	68.325.751.058
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.348.772.048	1.193.930.555
140	IV. Hàng tồn kho		769.232.428.715	831.690.376.784
141	1. Hàng tồn kho	8	799.870.820.878	862.430.063.763
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(30.638.392.163)	(30.739.686.979)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.330.291.401	18.284.094.592
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	22.031.801.720	5.170.090.474
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.138.120.179	12.925.227.118
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		160.369.502	188.777.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

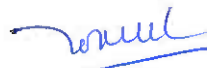
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.051.581.727.804	9.356.491.080.896
210	I. Phải thu dài hạn		11.428.364.393	11.049.895.574
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	11.428.364.393	11.049.895.574
220	II. Tài sản cố định		7.832.144.964.559	8.149.184.589.533
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.726.725.988.901	8.041.693.352.081
222	Nguyên giá		13.525.099.072.514	13.477.157.399.930
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.798.373.083.613)	(5.435.464.047.849)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	105.418.975.658	107.491.237.452
228	Nguyên giá		131.055.206.083	130.631.646.083
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.636.230.425)	(23.140.408.631)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		980.121.170.715	957.036.498.919
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	980.121.170.715	957.036.498.919
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.3	27.895.000.000	39.749.100.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	10.200.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(28.105.000.000)	(26.450.900.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		199.992.228.137	199.470.996.870
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	99.794.334.571	93.013.807.671
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.019.177.540	2.430.401.050
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		98.894.138.706	103.725.470.987
269	4. Lợi thế thương mại		284.577.320	301.317.162
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.820.338.721.141	11.079.575.597.727


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.388.776.672.391	5.890.432.286.138
310	I. Nợ ngắn hạn		3.200.542.535.500	3.248.547.020.239
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	792.392.422.678	784.647.070.220
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	14.748.986.584	42.081.540.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	83.577.583.661	56.493.344.399
314	4. Phải trả người lao động		97.010.356.216	85.240.819.543
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	59.917.184.434	71.321.697.278
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	83.109.035.981	104.338.974.322
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	26.321.146.554	24.129.239.640
320	8. Vay ngắn hạn	18	1.903.412.098.062	1.984.151.301.470
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	92.225.706.354	4.110.304.363
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	47.828.014.976	92.032.728.468
330	II. Nợ dài hạn		2.188.234.136.891	2.641.885.265.899
338	1. Vay dài hạn	18	2.180.138.832.757	2.635.121.466.692
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	8.095.304.134	6.763.799.207
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.431.562.048.750	5.189.143.311.589
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.431.562.048.750	5.189.143.311.589
411	1. Vốn cổ phần	21.1	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	70.790.410.045	70.790.410.045
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	21.1	-	5.517.214.120
415	4. Cổ phiếu quỹ	21.1	(902.752.100)	(902.752.100)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	519.682.709.128	366.706.495.008
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.017.974.254.650	922.915.352.519
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		694.266.352.519	435.323.163.900
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		323.707.902.131	487.592.188.619
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.3	8.118.317.027	8.217.481.997
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.820.338.721.141	11.079.575.597.727



Nguyễn Thị Loan
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Đinh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.243.166.003.177	4.353.779.196.323
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(198.293.043.201)	(305.201.580.350)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.044.872.959.976	4.048.577.615.973
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.350.979.933.526)	(3.361.723.659.075)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		693.893.026.450	686.853.956.898
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	18.117.281.249	6.455.120.809
22	7. Chi phí tài chính	25	(156.050.381.188)	(257.994.594.220)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(141.212.070.382)	(160.213.818.007)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		-	(468.912.364)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(63.367.496.689)	(60.049.517.301)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(87.791.997.665)	(90.732.736.516)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		404.800.432.157	284.063.317.306
31	12. Thu nhập khác	26	2.553.712.612	3.249.596.844
32	13. Chi phí khác	26	(1.004.176.849)	(155.223.281)
40	14. Lợi nhuận khác		1.549.535.763	3.094.373.563
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		406.349.967.920	287.157.690.869
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(81.330.007.249)	(58.211.870.339)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	28.1	(1.411.223.510)	(5.208.877.169)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		323.608.737.161	223.736.943.361
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		323.707.902.131	224.764.706.910
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(99.164.970)	(1.027.763.549)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	848	589
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	848	589



Nguyễn Thị Loan
Người lập


Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Đinh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 20188

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		406.349.967.920	287.157.690.869
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		365.398.290.674	342.561.326.619
03	Dự phòng		90.979.311.018	41.360.100.114
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.111.027.922)	83.614.611.151
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.660.581.340)	(5.444.965.856)
06	Chi phí lãi vay	25	141.212.070.382	160.213.818.007
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		993.168.030.732	909.462.580.904
09	Tăng các khoản phải thu		(88.522.063.735)	(116.974.216.817)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		67.390.575.166	(14.884.951.024)
11	Giảm các khoản phải trả		(39.194.041.424)	(98.759.502.652)
12	Tăng chi phí trả trước		(23.642.238.146)	(36.322.302.782)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		56.987.855	10.718.499.408
14	Tiền lãi vay đã trả		(146.141.340.231)	(164.494.149.796)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(48.318.460.612)	(64.066.715.158)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(125.394.713.492)	(64.719.958.084)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		589.402.736.113	359.959.283.999
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(71.518.656.538)	(84.843.801.675)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	348.171.627
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.595.023.122
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.200.000.000	-
27	Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia		3.660.581.340	6.108.873.648
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(67.658.075.198)	(63.791.733.278)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

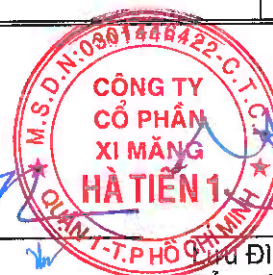
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.689.237.774.644	1.297.046.185.423
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(2.217.763.374.086)	(1.663.620.338.930)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(80.561.000)	(9.525.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(528.606.160.442)	(366.583.678.507)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.861.499.527)	(70.416.127.786)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		347.226.460.747	486.088.026.256
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.204.711	23.186.441
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		340.388.165.931	415.695.084.911



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Bùi Nguyên Quỳnh
Kế toán trưởng




Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười lăm

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016
Ngày 4 tháng 5 năm 2018

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, hoạt động sản xuất tại Trạm nghiền Thủ Đức đã được ngừng và Công ty đang thực hiện việc di dời theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ ("Trường Thọ")

Trường Thọ là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 16, Tòa nhà Sailing, Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong Trường Thọ.

Số lượng công nhân viên của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.528 (31 tháng 12 năm 2017: 2.587).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thông tư 202 thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Nhóm Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại, sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Nhóm Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Tiền mặt	239.700.539	175.994.493
Tiền gửi ngân hàng	338.122.618.817	333.713.283.742
Các khoản tương đương tiền	<u>2.025.846.575</u>	<u>13.337.182.512</u>
TỔNG CỘNG	<u>340.388.165.931</u>	<u>347.226.460.747</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	388.299	-	388.299	388.299	-	388.299	
Các khoản đầu tư khác	415.852	-	415.852	57.403.707	(20.401.084)	37.002.623	
TỔNG CỘNG	804.151	-	804.151	57.792.006	(20.401.084)	37.390.922	

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện một khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Nhóm Công ty .

5.3. Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết				10.200.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô (*)	-	-	24,00%	10.200.000.000
Đầu tư vào các công ty khác (**)	3.010.000	27.895.000.000	3.010.000	29.549.100.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(28.105.000.000)		(26.450.900.000)
TỔNG CỘNG		27.895.000.000		39.749.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3. Đầu tư tài chính dài hạn

- (*) Vào ngày 23 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 24% vốn chủ sở hữu trong Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô.
- (**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu từ khách hàng	451.415.050.022	405.217.760.507
- Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế Giới Nhà	95.983.195.442	-
- Công ty TNHH Tân Xuân Anh	54.240.096.229	188.482.179.759
- Khách hàng khác	301.191.758.351	216.735.580.748
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.025.769.000	21.577.783.651
TỔNG CỘNG	452.440.819.022	426.795.544.158

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho người bán	92.897.501.622	30.032.060.411
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	77.389.107.943	4.060.871.454
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Sài Gòn	-	11.263.824.000
- Người bán khác	15.508.393.679	14.707.364.957
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.451.255.297	522.603.500
TỔNG CỘNG	102.348.756.919	30.554.663.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	61.690.651.046	68.325.751.058
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do đi dời Trạm nghiên Thủ Đức	27.544.997.000	27.544.997.000
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm Cho bên liên quan mượn nguyên vật liệu (Thuyết minh số 29)	14.024.360.179	14.826.360.179
Phải thu khác	-	14.037.745.400
	20.121.293.867	11.916.648.479
Dài hạn	11.428.364.393	11.049.895.574
Ký quỹ, ký cược	11.428.364.393	11.049.895.574
TỔNG CỘNG	73.119.015.439	79.375.646.632
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(1.023.695.896)	(1.023.695.896)
GIÁ TRỊ THUẦN	72.095.319.543	78.351.950.736

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	387.723.048.513	-	392.151.322.562	-
Nguyên vật liệu	358.282.691.319	(30.638.392.163)	363.987.178.590	(30.739.686.979)
Hàng mua đang đi đường	37.105.222.135	-	86.825.170.911	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	14.587.367.128	-	15.862.804.475	-
Công cụ, dụng cụ	2.172.491.783	-	2.210.510.739	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.393.076.486	-
TỔNG CỘNG	799.870.820.878	(30.638.392.163)	862.430.063.763	(30.739.686.979)

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của hàng tồn kho bất động sản với số tiền là 8.474.738.729 VND.

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(30.739.686.979)	(30.834.348.904)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	101.294.816	44.820.486
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>(30.638.392.163)</u>	<u>(30.789.528.418)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn	22.031.801.720	5.170.090.474
Chi phí sửa chữa thường xuyên	13.268.380.303	-
Chi phí bảo hiểm	6.085.264.115	5.102.043.474
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.270.444.999	-
Khác	407.712.303	68.047.000
Dài hạn	99.794.334.571	93.013.807.671
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	53.775.352.326	54.555.877.851
Chi phí bốc tầng phủ	27.178.829.796	31.302.380.808
Chi phí sửa chữa lớn	15.534.697.250	3.705.975.325
Khác	3.305.455.199	3.449.573.687
TỔNG CỘNG	<u>121.826.136.291</u>	<u>98.183.898.145</u>

(*) Đã được Nhóm Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.490.756.073.962	8.919.151.085.081	329.383.375.709	40.407.501.012	697.459.364.166	13.477.157.399.930
Mua mới trong kỳ	4.593.301.690	25.715.658.637	-	-	-	30.308.960.327
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.066.924.630	12.646.334.075	-	-	-	17.713.258.705
Giảm khác	-	(80.546.448)	-	-	-	(80.546.448)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.500.416.300.282</u>	<u>8.957.432.531.345</u>	<u>329.383.375.709</u>	<u>40.407.501.012</u>	<u>697.459.364.166</u>	<u>13.525.099.072.514</u>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	118.652.808.885	866.253.153.433	92.527.469.950	17.833.516.026	34.741.268.116	1.130.008.216.410
Chờ thanh lý	825.472.797	488.766.498	2.200.000.000	58.701.240	-	3.572.940.535
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.230.185.806.348	3.698.439.461.106	222.536.446.532	27.944.149.951	256.358.183.912	5.435.464.047.849
Khấu hao trong kỳ	65.993.776.512	263.742.577.656	17.522.135.226	2.363.588.178	13.286.958.192	362.909.035.764
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.296.179.582.860</u>	<u>3.962.182.038.762</u>	<u>240.058.581.758</u>	<u>30.307.738.129</u>	<u>269.645.142.104</u>	<u>5.798.373.083.613</u>
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>2.260.570.267.614</u>	<u>5.220.711.623.975</u>	<u>106.846.929.177</u>	<u>12.463.351.061</u>	<u>441.101.180.254</u>	<u>8.041.693.352.081</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.204.236.717.422</u>	<u>4.995.250.492.583</u>	<u>89.324.793.951</u>	<u>10.099.762.883</u>	<u>427.814.222.062</u>	<u>7.726.725.988.901</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời không sử dụng	-	110.847.950	-	-	-	110.847.950

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	102.202.954.505	3.247.354.120	25.181.337.458	130.631.646.083
Mua mới trong kỳ	-	-	423.560.000	423.560.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	102.202.954.505	3.247.354.120	25.604.897.458	131.055.206.083
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.789.508.560	3.247.354.120	5.093.145.778	10.130.008.458
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.077.297.850	3.247.354.120	13.815.756.661	23.140.408.631
Hao mòn trong kỳ	257.845.360	-	2.237.976.434	2.495.821.794
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.335.143.210	3.247.354.120	16.053.733.095	25.636.230.425
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	96.125.656.655	-	11.365.580.797	107.491.237.452
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	95.867.811.295	-	9.551.164.363	105.418.975.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (*)	537.553.653.697	531.736.757.897
Các dự án tại Bình Phước	356.765.699.858	316.855.500.597
Các dự án tại Kiên Lương	69.318.185.118	74.665.894.137
Khác	16.483.632.042	33.778.346.288
TỔNG CỘNG	980.121.170.715	957.036.498.919

(*) - Nhóm Công ty đã thế chấp một phần chi phí dự án cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18).

- Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 5.815.873.8008 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 6.805.909.228 VND).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	617.485.300.936	617.485.300.936	610.329.116.274	610.329.116.274
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	174.907.121.742	174.907.121.742	174.317.953.946	174.317.953.946
TỔNG CỘNG	792.392.422.678	792.392.422.678	784.647.070.220	784.647.070.220

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Thiên Phú	2.413.111.931	2.860.818.151
Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	1.256.569.015	5.072.041.760
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đức Toàn	1.193.470.930	5.785.383.090
Khác	9.885.834.708	28.363.297.535
TỔNG CỘNG	14.748.986.584	42.081.540.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế GTGT	16.000.104.645	139.883.042.317	(140.848.796.916)	15.034.350.046
Thuế TNDN	27.897.500.519	81.330.007.249	(48.318.460.612)	60.909.047.156
Thuế thu nhập cá nhân	5.954.995.714	5.188.566.185	(9.834.272.028)	1.309.289.871
Thuế tài nguyên	4.396.782.359	27.332.394.309	(27.200.534.997)	4.528.641.671
Thuế xuất, nhập khẩu	292.790.641	1.431.523.574	(1.724.314.215)	-
Thuế, phí khác	1.951.170.521	38.327.914.533	(38.482.830.137)	1.796.254.917
TỔNG CỘNG	56.493.344.399	293.493.448.167	(266.409.208.905)	83.577.583.661

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí lãi vay	57.193.112.061	62.191.134.068
Khác	2.724.072.373	9.130.563.210
TỔNG CỘNG	59.917.184.434	71.321.697.278
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	59.307.338.330	71.011.720.253
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	609.846.104	309.977.025

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ tức phải trả	4.948.324.300	5.028.885.300
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	4.338.000.000	440.000.000
Chi phí tài trợ giáo dục	-	7.499.975.711
Tài sản thừa chờ xử lý	2.815.828.499	2.542.036.386
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn phải nộp	8.176.878.486	1.487.453.746
Khác	6.042.115.269	7.130.888.497
TỔNG CỘNG	26.321.146.554	24.129.239.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn	1.903.412.098.062	1.984.151.301.470
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	1.071.614.084.647	1.111.226.892.157
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	817.798.013.415	870.224.409.313
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	14.000.000.000	2.700.000.000
Vay dài hạn	2.180.138.832.757	2.635.121.466.692
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	2.135.282.250.284	2.576.264.884.219
Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 18.3)	27.288.008.866	41.288.008.866
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 18.4)	17.568.573.607	17.568.573.607
TỔNG CỘNG	<u>4.083.550.930.819</u>	<u>4.619.272.768.162</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.984.151.301.470	2.635.121.466.692
Tiền thu từ đi vay	1.689.237.774.644	-
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	451.237.628.028	(451.237.628.028)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.217.763.374.086)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ	(3.451.231.994)	(3.745.005.907)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.903.412.098.062</u>	<u>2.180.138.832.757</u>
Số có khả năng trả nợ	1.903.412.098.062	2.180.138.832.757

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Nhóm Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	430.919.510.319
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	598.080.542.290
Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang (*)	42.614.032.038
TỔNG CỘNG	<u>1.071.614.084.647</u>

(*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2); và

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày đáo hạn
	VND	
BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II (i)		
Khoản vay số 1	64.803.124.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	76.946.875.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	59.400.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	101.820.589.774	Ngày 22 tháng 6 năm 2020
Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)	1.327.933.888.973	Ngày 26 tháng 10 năm 2022
Ngân hàng Société Générale (iii)		
Khoản vay số 1	54.918.471.250	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	206.643.577.568	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 3	137.743.457.478	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 4	70.237.327.028	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)		
Khoản vay số 1	176.089.096.072	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	123.421.249.999	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)		
Khoản vay số 1	34.293.204.157	Ngày 30 tháng 12 năm 2018
Vietcombank - Chi nhánh Kiên Giang (vi)		
Khoản vay số 1	21.400.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng Calyon (vii)		
Khoản vay số 1	297.780.168.821	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	94.974.808.213	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (viii)		
Khoản vay số 1	59.498.289.041	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	45.176.135.338	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>2.953.080.263.699</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	817.798.013.415	
Vay dài hạn	2.135.282.250.284	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

- (i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận. Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T; thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty và tài sản được hình thành từ vốn vay của dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, lần lượt tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (viii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

18.3 Vay dài hạn bên khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày đáo hạn
	VND	
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	<u>41.288.008.866</u>	Ngày 26 tháng 4 năm 2020
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	14.000.000.000	
Vay dài hạn	27.288.008.866	

Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay là 7 năm 6 tháng với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.4 Vay dài hạn bên liên quan

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày đáo hạn
	VND	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	<u>17.568.573.607</u>	Ngày 25 tháng 4 năm 2020

Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
		VND
Ngắn hạn	92.225.706.354	4.110.304.363
Chi phí sửa chữa và bảo trì tài sản	84.300.578.445	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.925.127.909	4.110.304.363
Dài hạn	8.095.304.134	6.763.799.207
Phí phục hồi môi trường	8.095.304.134	6.763.799.207
TỔNG CỘNG	<u>100.321.010.488</u>	<u>10.874.103.570</u>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
		VND
Số đầu năm	92.032.728.468	48.721.435.994
Trích lập quỹ	81.190.000.000	119.682.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(125.394.713.492)</u>	<u>(64.719.958.084)</u>
Số cuối năm	<u>47.828.014.976</u>	<u>103.683.477.910</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.815.899.110.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	231.918.495.008	1.071.335.074.900	5.194.557.551.973
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	224.764.706.910	224.764.706.910
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	134.788.000.000	(254.470.000.000)	(119.682.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>366.706.495.008</u>	<u>1.041.629.781.810</u>	<u>5.299.640.258.883</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.815.899.110.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	366.706.495.008	922.915.352.519	5.180.925.829.592
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	323.707.902.131	323.707.902.131
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	147.459.000.000	(228.649.000.000)	(81.190.000.000)
Chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	(5.517.214.120)	-	5.517.214.120	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>-</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>519.682.709.128</u>	<u>1.017.974.254.650</u>	<u>5.423.443.731.723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	381.541.911	3.815.419.110.000	381.541.911	3.815.419.110.000

21.3 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	8.217.481.997
Lỗi trong kỳ	(99.164.970)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>8.118.317.027</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	4.243.166.003.177	4.353.779.196.323
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	4.227.425.366.442	4.341.380.987.736
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	15.740.636.735	12.398.208.587
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<u>(198.293.043.201)</u>	<u>(305.201.580.350)</u>
Doanh thu thuần	<u>4.044.872.959.976</u>	<u>4.048.577.615.973</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	4.029.132.323.241	4.036.179.407.386
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	15.740.636.735	12.398.208.587
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	3.987.892.900.420	4.047.040.539.662
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	56.980.059.556	1.537.076.311

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.660.581.340	5.629.331.911
Thu nhập từ cổ tức	3.076.746.900	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1.200.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.179.953.009	795.788.498
Khác	-	30.000.400
TỔNG CỘNG	<u>18.117.281.249</u>	<u>6.455.120.809</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn của xi măng, clinker	3.339.070.398.042	3.348.720.208.788
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	<u>11.909.535.484</u>	<u>13.003.450.287</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.350.979.933.526</u>	<u>3.361.723.659.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng	63.367.496.689	60.049.517.301
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	31.900.547.677	29.291.431.507
Chi phí nhân viên	18.410.329.843	19.579.300.511
Các chi phí khác	13.056.619.169	11.178.785.283
Chi phí quản lý doanh nghiệp	87.791.997.665	90.732.736.516
Chi phí nhân viên	32.666.616.026	34.968.912.054
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	33.745.906.570	36.847.693.573
Các chi phí khác	21.379.475.069	18.916.130.889
TỔNG CỘNG	<u>151.159.494.354</u>	<u>150.782.253.817</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	141.212.070.382	160.213.818.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.318.188.526	90.220.247.964
Chiết khấu thanh toán	11.839.776.200	11.299.576.350
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	1.680.346.080	(3.739.048.101)
TỔNG CỘNG	<u>156.050.381.188</u>	<u>257.994.594.220</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Thu nhập khác	2.553.712.612	3.249.596.844
Lãi phạt trả chậm	-	599.324.489
Nhận bồi thường từ công ty bảo hiểm	-	284.545.909
Khác	2.553.712.612	2.365.726.446
Chi phí khác	(1.004.176.849)	(155.223.281)
Khác	(1.004.176.849)	(155.223.281)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>1.549.535.763</u>	<u>3.094.373.563</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.425.821.616.852	2.430.081.500.117
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	365.362.459.400	342.525.486.963
Chi phí nhân viên	251.679.657.722	280.196.133.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	452.058.832.844	446.245.625.676
TỔNG CỘNG	<u>3.494.922.566.818</u>	<u>3.499.048.745.823</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và công ty con trong kỳ hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	81.330.007.249	58.211.870.339
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	1.411.223.510	5.208.877.169
TỔNG CỘNG	<u>82.741.230.759</u>	<u>63.420.747.508</u>

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>406.349.967.920</u>	<u>287.157.690.869</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	81.269.993.584	57.431.538.174
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.411.223.510	5.208.877.169
Khác	60.013.665	780.332.165
Chi phí thuế TNDN	<u>82.741.230.759</u>	<u>63.420.747.508</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí phải trả	1.023.818.482	2.430.056.015	(1.406.237.533)	(5.204.453.106)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.640.942)	345.035	(4.985.977)	(4.424.063)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>1.019.177.540</u>	<u>2.430.401.050</u>	<u>(1.411.223.510)</u>	<u>(5.208.877.169)</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Bên liên quan của Nhóm Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công xi măng	315.341.263.182	494.550.388.630
		Bán cát	90.900.000	73.193.182
		Thanh lý tài sản	-	73.009.545
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than	-	388.159.182.316
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn	57.942.293.394	55.521.247.777
		Mua vỏ bao	-	7.895.266.880
		Chi phí lãi vay	609.846.104	614.057.746
		Bán xi măng	280.409.091	114.909.091
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	53.563.678.702	47.602.477.927
		Nhận chuyển nhượng vốn góp	-	1.500.000.000
		Bán xi măng	-	1.032.361.000
		Cung cấp dịch vụ	-	5.096.320
Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xi nghiệp Tiêu thụ	Bên liên quan	Phí gia công xi măng	-	32.656.705.881
		Mua clinker	41.351.951.639	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	12.011.304.681	22.409.716.019
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Chi phí dự án	-	9.600.097.502
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	3.616.243.794	5.715.990.170
		Cung cấp dịch vụ	18.220.000	11.974.544

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	2.098.287.548	4.757.288.867
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	-	3.289.907.047
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	701.683.824	1.614.937.338
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	29.723.273.175	229.820.810
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát	-	69.721.364
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Bán clinker	541.685.200	-
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Bán cát	205.249.090	-
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Bên liên quan	Bán clinker	26.120.323.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Thanh lý tài sản	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Bán cát	225.774.000	-
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Bán pozulan, cát công cụ dụng cụ	49.995.000	595.259.951
Công ty TNHH Xi Măng Siam City Nhơn Trạch	Bên liên quan	Bán clinker	-	9.483.768.800
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	-	9.351.215.500
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Thanh lý tài sản	-	1.094.789.400
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Bim Sơn	Bên liên quan	Bán cát	-	302.750.000
			1.025.769.000	21.577.783.651
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Cho mượn nguyên vật liệu	-	14.037.745.400
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xi nghiệp Tiêu thụ	Bên liên quan	Mua clinker	8.602.847.797	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	848.407.500	522.603.500
			9.451.255.297	522.603.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(77.445.105.897)	(64.767.843.503)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn	(63.739.228.520)	(61.540.395.981)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công	(28.917.085.152)	(32.431.296.995)
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	(2.197.000.000)	(2.128.500.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(1.338.882.270)	(3.268.615.790)
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(1.079.588.153)	(2.523.259.867)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(112.534.900)	(2.314.121.030)
Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xí nghiệp Tiêu thụ	Bên liên quan	Phí gia công	-	(3.713.502.375)
Nhà Máy Vật liệu Chịu lửa Kiểm tính Việt Nam	Bên liên quan	Mua gạch	(77.696.850)	(1.630.418.405)
			<u>(174.907.121.742)</u>	<u>(174.317.953.946)</u>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	(609.846.104)	(309.977.025)
<i>Vay dài hạn</i>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	(17.568.573.607)	(17.568.573.607)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và thưởng	3.754.961.461	2.646.922.382
Thù lao	220.000.000	234.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.974.961.461</u>	<u>2.880.922.382</u>

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế (VND)	<u>323.707.902.131</u>	<u>224.764.706.910</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	<u>323.707.902.131</u>	<u>224.764.706.910</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (cổ phiếu)	381.541.911	381.541.911
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	848	589
- Lãi suy giảm	848	589

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND trên mỗi cổ phiếu.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	23.214.199.481	21.543.848.144
Từ 1 - 5 năm	43.031.059.553	37.524.262.691
Trên 5 năm	259.227.849.460	226.337.631.416
TỔNG CỘNG	<u>325.473.108.494</u>	<u>285.405.742.251</u>

32. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	215.617	137.606
- Euro (EUR)	129	74

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.


 Nguyễn Thị Loan
 Người lập


 Bùi Nguyên Quỳnh
 Kế toán trưởng


 Lưu Đình Cường
 Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2018